



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP DRH Holdings

Ngày 31/12/2024	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần Q4/24
0.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.17 -25.2%
YoY: ▼0.41 -44.9%

LN thuần Q4/24
-107
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.3 -238%
YoY: ▼70.3 -192%

LN sau thuế Q4/24
-118
tỷ VNĐ
QoQ: ▼86.3 -271%
YoY: ▼79.6 -206%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-4139%
YoY: +/-▼ 4137%

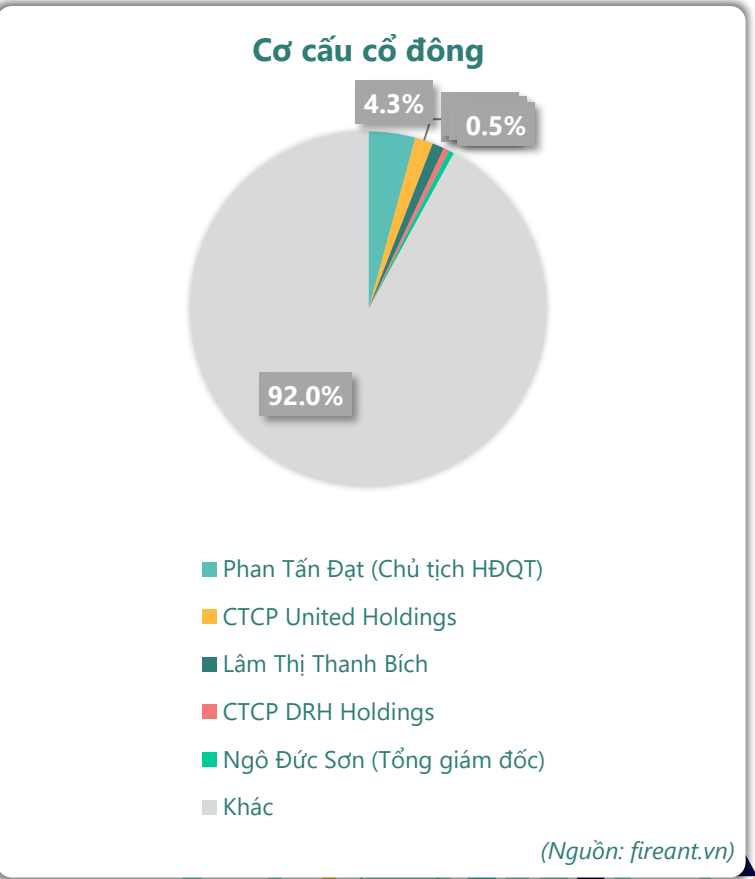
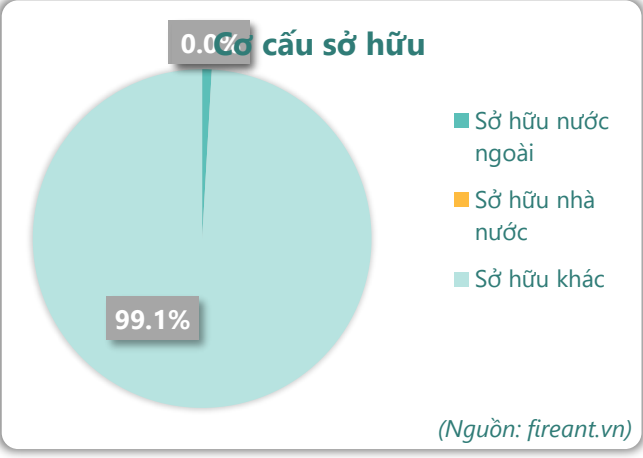
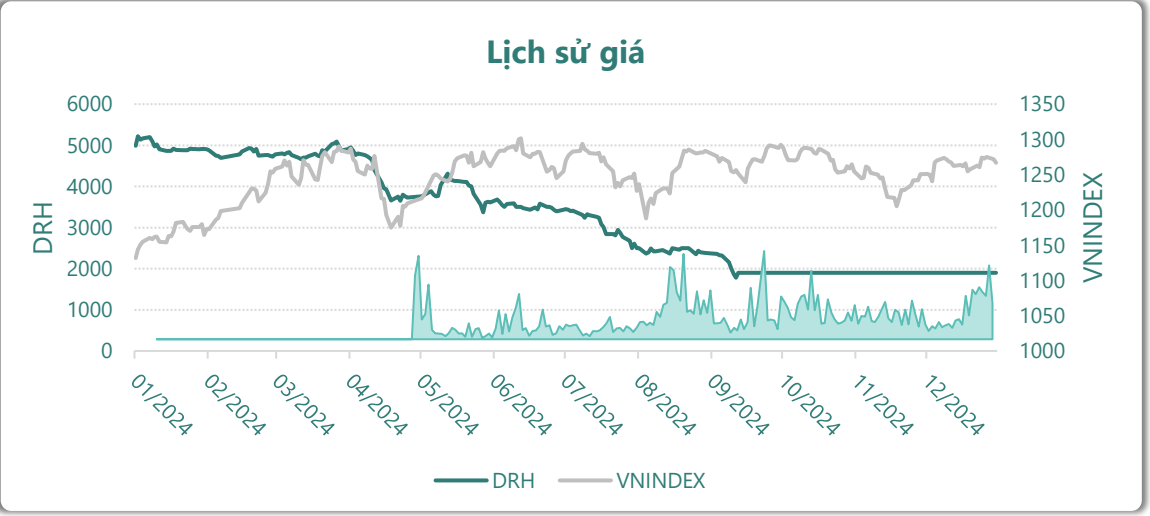
ROE 2024
-16.9%
YoY: +/-▼ 10.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,780 - 5,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
Số lượng CPLH (CP)	123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.99
EPS	-1,931
P/E	-1.0

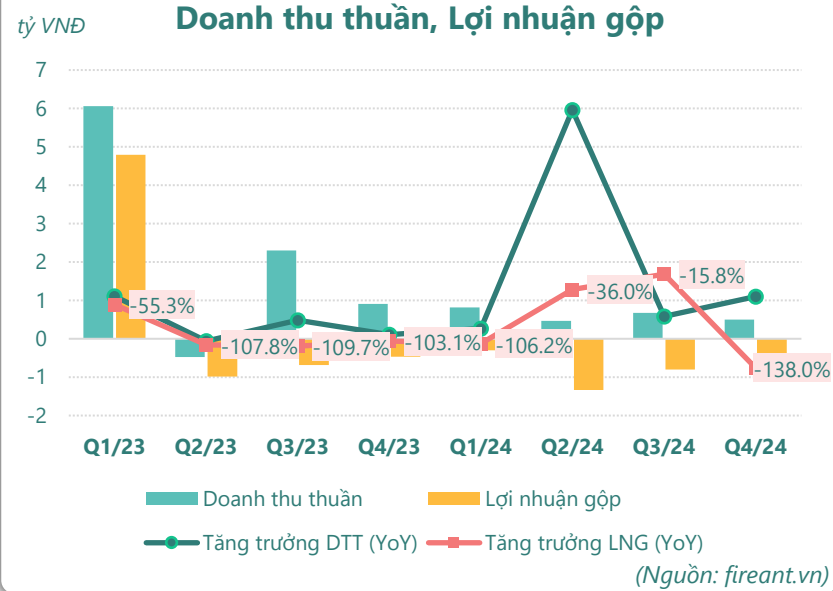
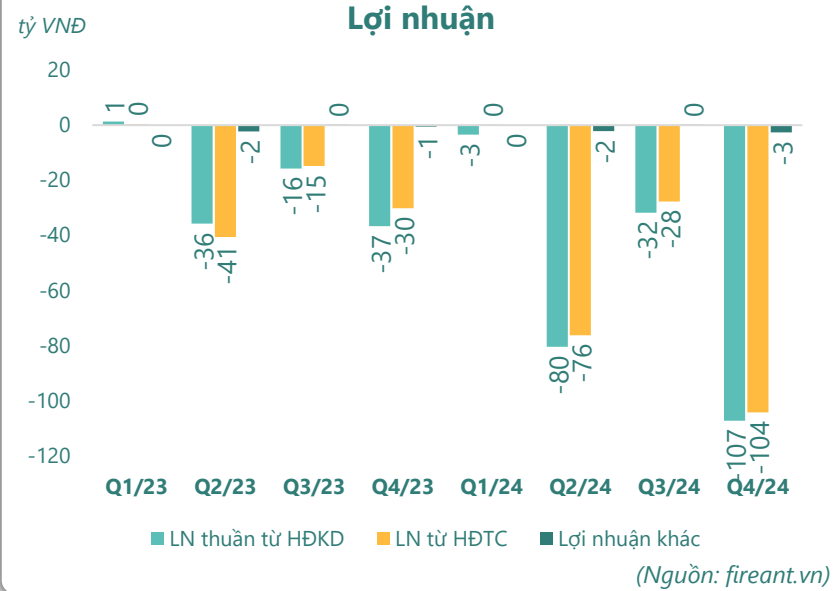
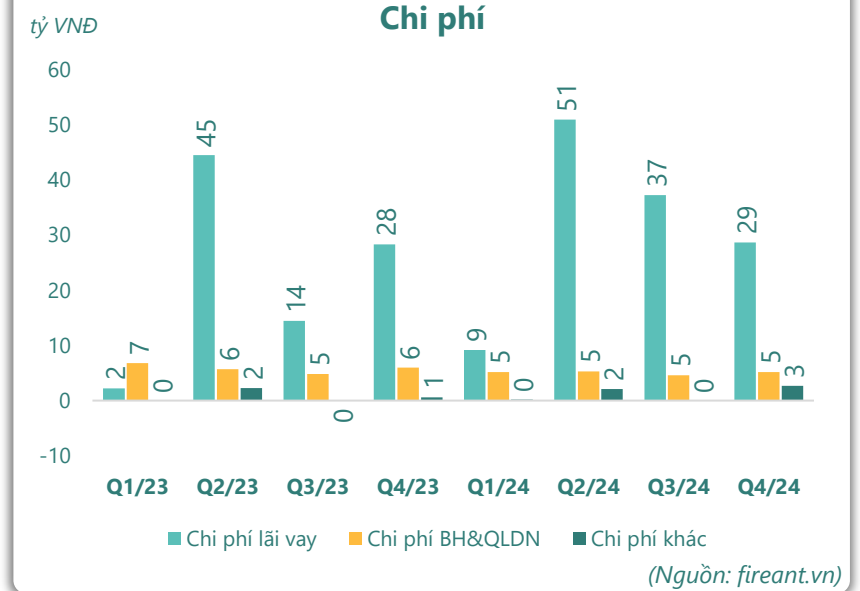
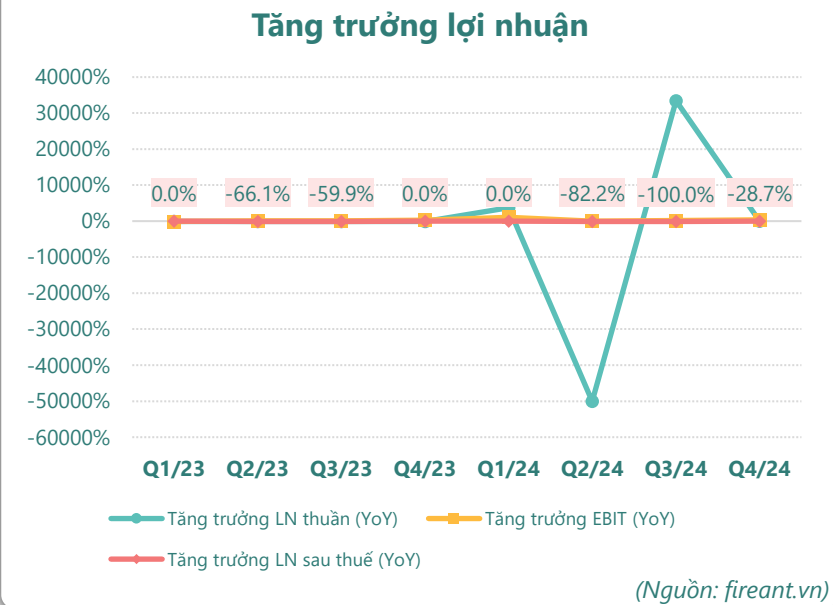
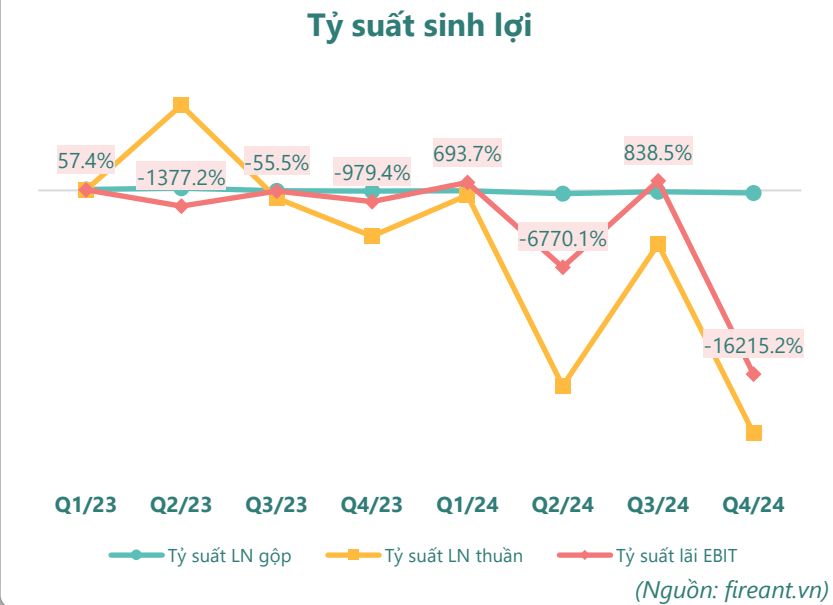
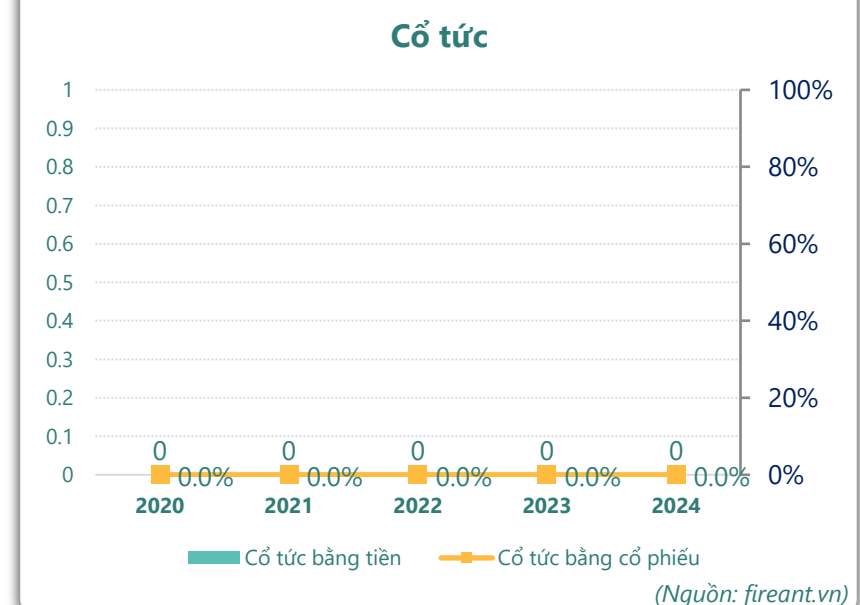
DT thuần 2024
2.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.35 -72.1%

LN thuần 2024
-223
tỷ VNĐ
YoY: ▼136 -156%

LN sau thuế 2024
-239
tỷ VNĐ
YoY: ▼145 -154%



KẾT QUẢ KINH DOANH



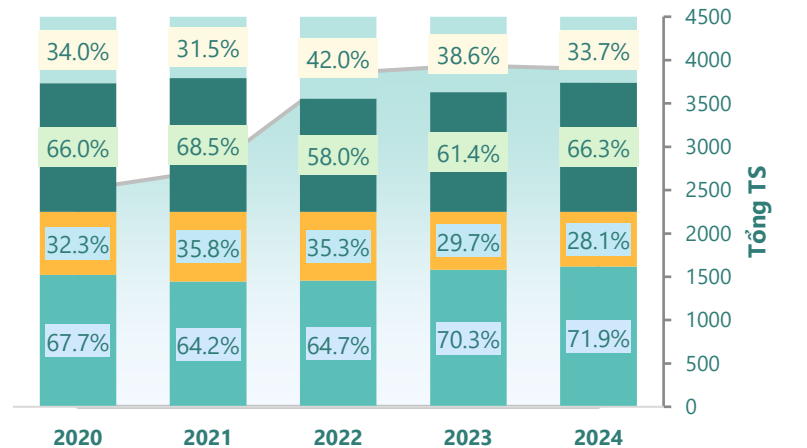


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

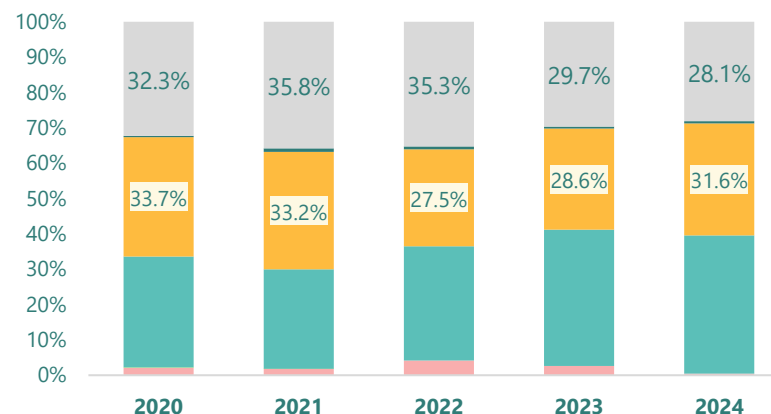
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

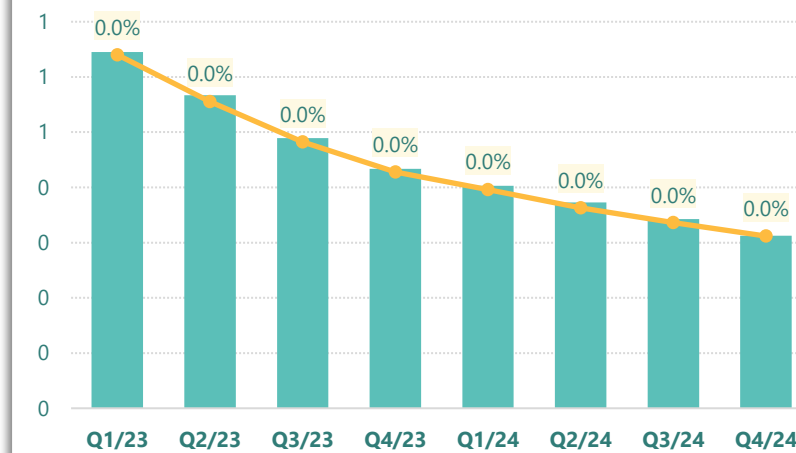
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

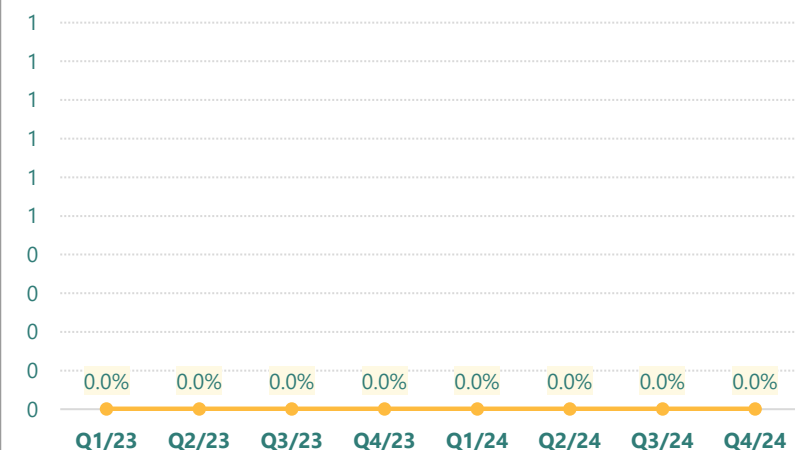
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

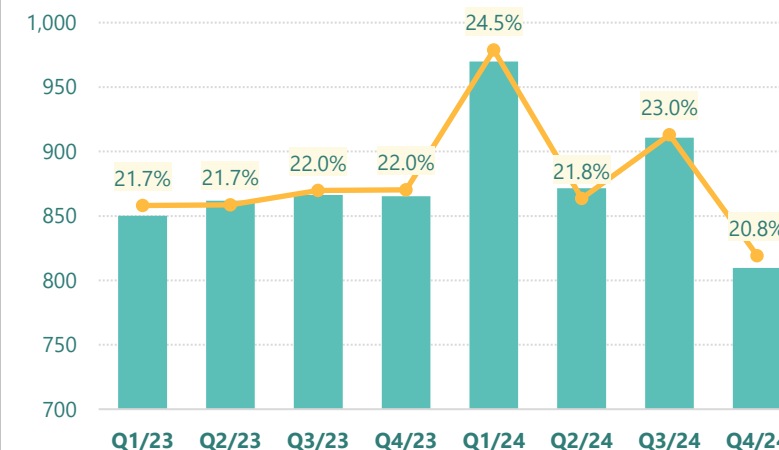
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

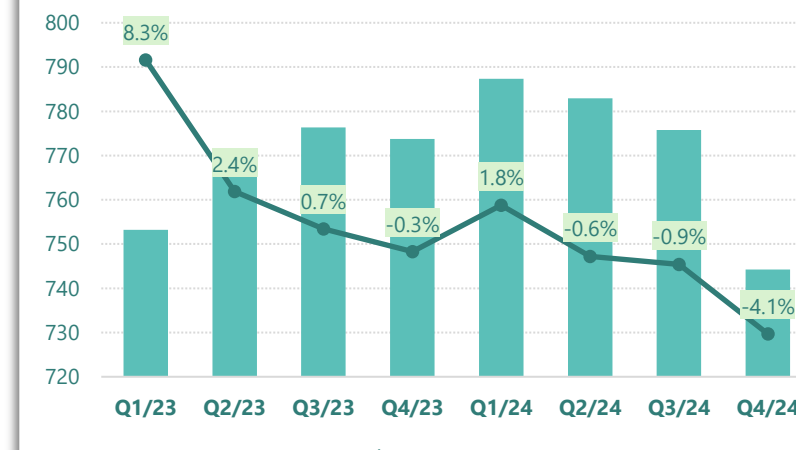
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

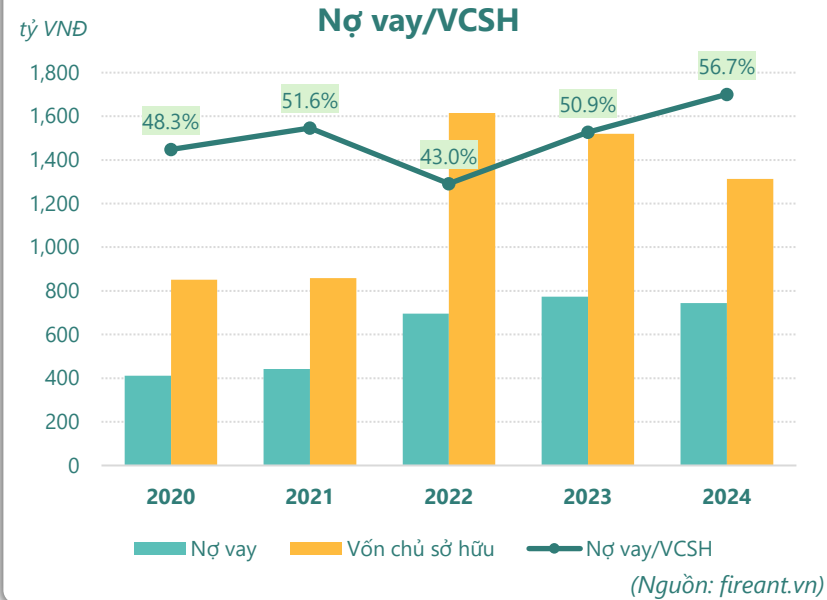
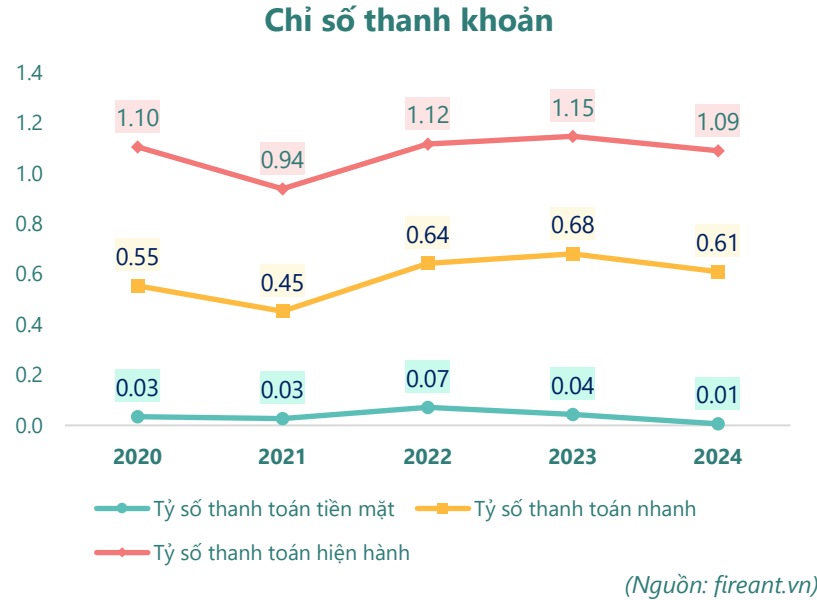
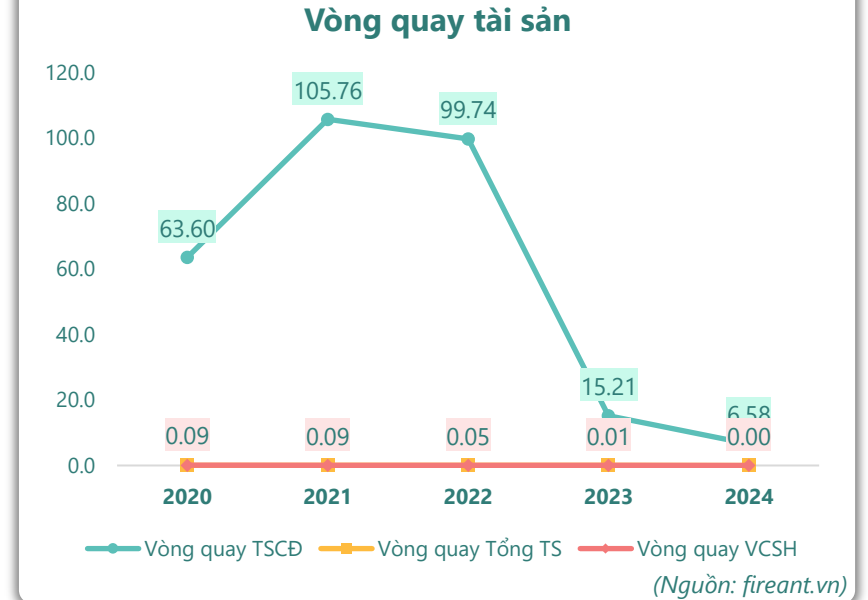
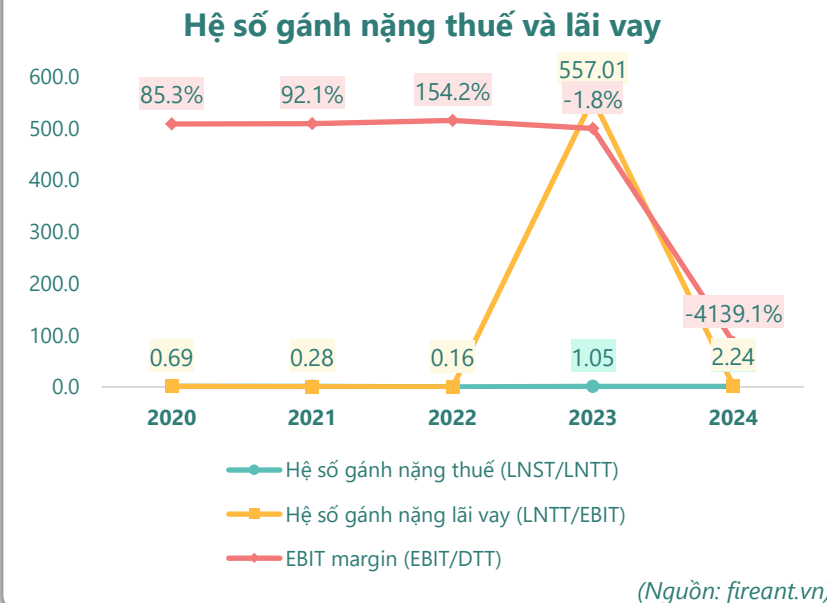
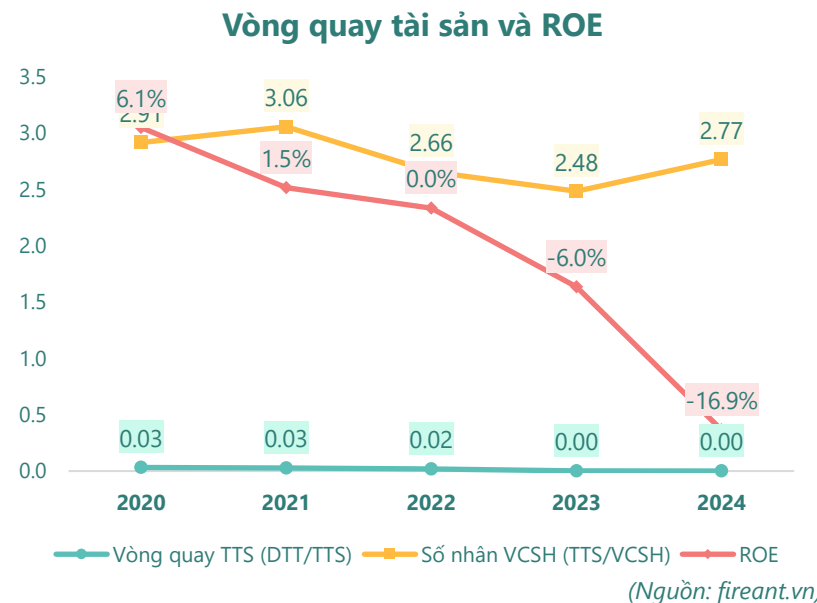
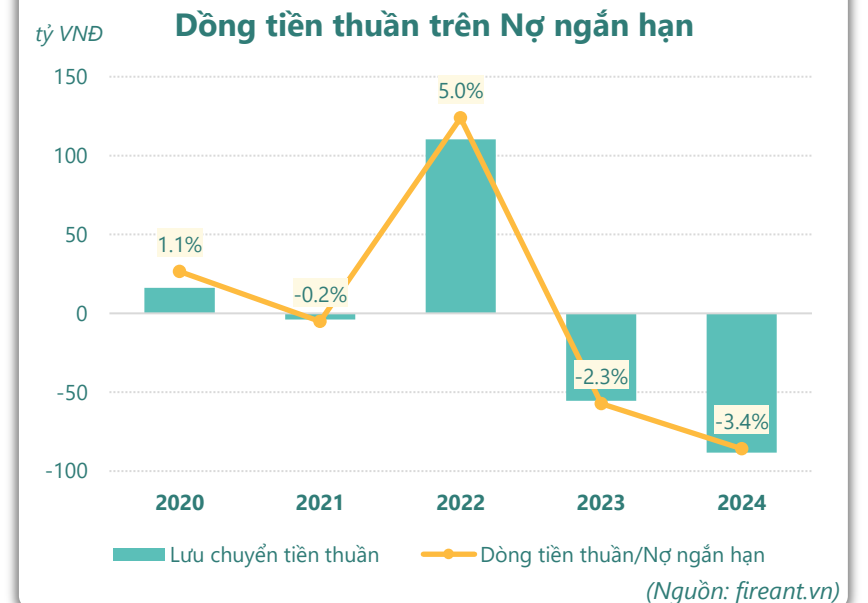
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.50	0.91	-44.9%	2.45	8.80	-72.1%
Giá vốn hàng bán	1.62	1.38	17.2%	6.00	6.15	-2.4%
Lợi nhuận gộp	-1.12	-0.47	-137%	-3.55	2.65	-234%
Doanh thu HĐTC	8.39	6.70	25.2%	47.8	28.9	65.1%
Chi phí TC	113	36.9	205%	256	114	124%
Chi phí lãi vay	28.7	28.4	1.2%	126	89.6	40.8%
LN trong công ty LKLD	3.31	0.01	33043%	9.26	19.2	-51.8%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.30	-100%
Chi phí QLDN	5.19	6.01	-13.6%	20.3	23.0	-11.9%
LN thuần từ HĐKD	-107	-36.7	-192%	-223	-86.9	-156%
Lợi nhuận khác	-2.67	-0.60	-346%	-4.84	-2.86	-69.5%
LN trước thuế	-110	-37.3	-195%	-228	-89.8	-154%
Lợi nhuận sau thuế	-118	-38.4	-206%	-239	-94.0	-154%
LNST của CĐ cty mẹ	-117	-38.4	-206%	-239	-94.0	-154%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.4	-3.05	-9.89	9.87	-41.7	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.94	-0.02	-105	59.8	-0.05	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	-2.63	13.6	-6.33	-7.14	-29.6
Tiền đầu kỳ	124	110	104	3.06	66.4	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	-14.4	-5.70	-101	63.4	-48.9	-1.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	104	3.06	66.4	17.5	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,897	3,938	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	2,800	2,771	1.1%
Tiền và tương đương tiền	16.0	104	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,526	1,518	0.6%
Hàng tồn kho	1,233	1,126	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	22.3	12.3%
Tài sản dài hạn	1,097	1,168	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.80	14.5	-80.6%
Tài sản cố định	0.31	0.43	-27.9%
Bất động sản đầu tư	86.6	88.6	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	810	865	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	197	199	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,584	2,419	6.8%
Nợ ngắn hạn	2,570	2,415	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	744	774	-3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	88.6	-6.8%
Nợ dài hạn	14.2	3.71	283%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,313	1,520	-13.6%
Vốn chủ sở hữu	1,313	1,520	-13.6%
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

